

Số: **79** /TKV-KH  
V/v Thông báo các chỉ tiêu chủ yếu  
Kế hoạch PHKD năm 2023

Hà Nội, ngày **10** tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp  
Than - Khoáng sản Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV);

Căn cứ Quyết định số 61 /QĐ-TKV ngày 10/01/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023 của Tập đoàn các công ty TKV (Tổ hợp công ty mẹ - công ty con Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam);

Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam thông báo các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023 của các đơn vị như phụ biểu gửi kèm theo.

Căn cứ các chỉ tiêu Kế hoạch phối hợp kinh doanh, các đơn vị tổ chức thực hiện đảm bảo khối lượng, chất lượng và tiến độ kế hoạch vì mục tiêu An toàn - Phát triển – Hiệu quả. / *g*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Ban: KT, TCNS (e-copy);
- Lưu VT, KH (3b).

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Thanh Hải**





**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHKD NĂM 2023**  
(Ban hành kèm theo Công văn số: 79 /TKV-KH ngày 10 tháng 01 năm 2023)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Công ty than Cao Sơn	
			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Quản trị tài nguyên</b>			
	a - Bóc đất đá lộ thiên	1000m <sup>3</sup>	59 780	
	Trong đó: Đất CBSX	"	59 780	
	Đất XD CB	"		
	* Hệ số bóc đất đá CBSX	m <sup>3</sup> /tấn	13,52	
	b - Đào lò tổng số	m		
	Trong đó: Đào lò CBSX	"		
	Đào lò XD CB	"		
	* Hệ số đào lò CBSX	m/1000t		
	c - Tỷ lệ tổn thất tài nguyên khai thác			
	- Khai thác lộ thiên	%	4,09	
	- Khai thác hầm lò	"		
	d - Tỷ lệ thu hồi than sạch từ nguyên khai	%	90,48	
<b>2</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu</b>			
2.1	Than nguyên khai	1000t	4 420	
	- Lộ thiên	"	4 420	
	- Hầm lò	"		
2.2	Than sạch sàng tại mỏ	1000t	1 761	
	- Than sạch từ nguyên khai	"	561	
	- Than sạch từ đất đá lẫn than	"	1 200	
2.3	Than tiêu thụ (giao cho Tập đoàn)	1000t	5 561	
a	Than giao cho các Công ty tuyển than	"	3 800	
	- Than sạch	"		
	- Than nguyên khai	"	3 770	
	- Giao nguyên khai Cty CB (giao tay ba)	"	30	
b	Than giao cho các Công ty kho vận, cảng	"	1 761	
	- Than sạch	"	1 761	
<b>3</b>	<b>Doanh thu tổng số</b>	<b>tr.đồng</b>	<b>9 838 148</b>	
3.1	Doanh thu sản xuất than	"	9 838 148	
3.2	Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	"		
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận</b>	<b>tr.đồng</b>	<b>143 944</b>	
	- Sản xuất than	"	143 944	
	- Sản xuất khác	"		
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ lợi nhuận/Vốn CSH</b>	<b>%</b>	<b>33,59</b>	
<b>6</b>	<b>Giá thành, giá bán</b>			
	- Giá bán bình quân than quy sạch	đ/tấn	1956 283	
	- Giá thành bình quân than quy sạch	"	1927 660	
<b>7</b>	<b>Lao động - Tiền lương</b>			
7.1	Lao động định mức	người	3 839	
	Trong đó: Sản xuất than		3 839	
7.2	Tiền lương bình quân	1000đ/ng-thg	11 013	
	Trong đó: Sản xuất than	"	11 013	
7.3	Đơn giá tiền lương			



TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Công ty than Cao Sơn	
			Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	+ Sản xuất than [không b.gồm lương người q.lý]	d/1000đ DT SXT	51,3	
<b>8</b>	<b>Khấu hao tài sản</b>			
	- Công ty trích khấu hao theo chế độ quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013			



*[Handwritten signature]*





**TỔNG HỢP GIÁ THÀNH THAN KẾ HOẠCH NĂM 2023**

**Cao Sơn**

**TỔNG HỢP GIÁ THÀNH THAN KẾ HOẠCH NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Công văn số: 79/TKV-KH ngày 10 tháng 01 năm 2023)

Mã đơn giá	Chi tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng	Giá thành đ/ĐV	Tổng số triệu đồng	Chi tiết cách tính toán
<b>I</b>	<b>Giá thành tiêu thu (1+2+3)</b>	<b>1000 t</b>	<b>5 029</b>	<b>1 927 660</b>	<b>9 694 204</b>	
1	Giá vốn (1.1+1.2)	"	5 029	1 882 843	9 468 815	
1.1	Giá thành sản xuất	"	5 029	1 882 843	9 468 815	
	+ Chi phí sản xuất trong kỳ	"			9 468 815	
	+ Kết chuyển chi phí dở dang					
1.2	Chênh lệch tồn kho đầu kỳ - cuối kỳ	1000 t		929 744	76 282	
	+ Tồn kho than thành phẩm đầu kỳ	"	82	929 744	76 282	
	+ Tồn kho than thành phẩm cuối kỳ	"	82	929 744	76 282	
2	Chi phí tiêu thụ	"	5 029	3 105	15 613	
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp + lãi vay	"	5 029	41 713	209 776	
*	Thuế xuất khẩu than, thuế BVMT	%DTXK				
<b>II</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>5 029</b>	<b>1 956 283</b>	<b>9 838 148</b>	
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận (III) = (II) - (I)</b>	<b>Tr.đ</b>			<b>143 944</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng chi phí theo công đoạn</b>				<b>9 694 204</b>	
<b>I</b>	<b>Chi phí sản xuất</b>	<b>1000 t</b>	<b>5 029</b>	<b>1 882 843</b>	<b>9 468 815</b>	
1	Khai thác than	"	5 620	1 121 597	6 303 374	
1.1	Khai thác than lộ thiên	"	4 420	1 391 457	6 150 242	
a	Bóc đất đá	1000 m3	59 780	100 341	5 998 398	
	- Khoan	"	55 673	4 921	273 995	[98%D<250, 1,5%D<127mm, f=11.78]
	- Nổ mìn	"	55 673	12 951	721 018	[f=11.78; 98,5% D<250, 1,5%D<127mm; chịu nước 46%]
	- Bóc xúc	"	59 780	6 969	416 597	[17%Xác định, giá xúc ≤ 5m3: 18%, giá ≤ 10m3: 82%; 83% xúc đầu, giá ≤ 5m3: 24 %, giá ≤ 12m3: 76%]
	- Vận chuyển	1000 tkm	816 936	4 341	3 546 259	[cung độ ôtô 5.204km; 44% xe 60T, 56% xe 100T]
	- San gạt bãi thải	1000 m3	20 923	3 178	66 493	[35%KL đất đá bóc]
	- Vận chuyển đất đá bằng băng tải	1000tấn	52 520	18 546	974 036	[KL 20 triệu m3, giá tam tính theo CV số 1155/TKV-KH ngày 23/3/2022]
b	Khai thác, vận chuyển than lộ thiên	1000 t	4 420	34 354	151 844	
	- Khấu than băng cơ giới	"	4 420	4 971	21 972	[xúc đầu <5m3]
	- Vận chuyển than	1000tkm	13 295	5 325	70 800	[xe 40T, cung độ 3.008km]
	- Thoát nước mỏ	1000 m3	15 600	3 787	59 072	
1.2	Khai thác than hầm lò	1000 t				
1.3	Than sạch sản xuất từ SPNT	"	1 200	127 610	153 132	
<b>2</b>	<b>Sàng tuyển, chế biến</b>	<b>1000 t</b>	<b>561</b>	<b>125 013</b>	<b>70 132</b>	[KL không b. gồm than KT lại]





Mã đơn giá	Chi tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng	Giá thành đ/ĐV	Tổng số triệu đồng	Chi tiết cách tính toán
	- Than cục	93	165 186	15 362		
	- Than cám (gồm cả xúc, v/c, pha trộn)	468	27 210	12 734		
	- Sơ tuyến NK	3 800	11 062	42 036		
<b>3</b>	<b>Xúc bốc, vận chuyển đến nơi tiêu thụ</b>	<b>5 561</b>	<b>14 194</b>	<b>78 934</b>		
	- Xúc than đồng đi tiêu thụ	5 561	4 479	24 908		
	- Vận tải than NK giao MNT	3 770	14 330	54 026		[Cung độ bq 2.59 km v/c ra máng ga Cao Sơn và máng ga Bàng tại NMT Khe Chàm]
<b>4</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>	<b>5 620</b>	<b>536 722</b>	<b>3 016 376</b>		
4.1	Chi phí tăng so với đơn giá công đoạn	5 620	228 141	1 282 153		
a	Vật liệu			118 147		
	- Đơn giá dịch vụ nổ mìn lộ thiên	%	16	118 147		
b	Nhiên liệu	%	1 937 877	52	1 001 895	
e	Tiền lương		20 328	20 322		
	- Điều chỉnh tăng tiền lương theo vị trí việc làm từ ngày 01/10/2022 theo CV số 4841/TKV-TCNS ngày 25/10/2022	%	6,0	338 697	20 322	
f	Các chi phí khác	trđ			141 789	
	- Chi phí Bảo hiểm tăng do thay đổi mức lương đóng bảo hiểm từ vùng II lên vùng I theo CV số 4836/TKV-TCNS ngày 25/10/2022	%	12,5	57 226	7 153	
	- Chi phí Bảo hiểm tăng do thay đổi thang bảng lương theo QĐ số 1636/QĐ-TKV ngày 20/10/2022	Người	5 182			[Bao gồm cả lao động thuê ngoài]
	+ Lộ thiên, sàng tuyển, khác	%	6,0	57 226	3 434	
	- Đưa đón công nhân mỏ đi làm	người-năm	895 522	28 561	48 596	[Bao gồm phần đưa đón CN từ MB CN ra khai trường]
	- Xử lý sạt lở, dịch chuyển tầng mỏ Khe Chàm II	1000m3	500	41 825	20 912	[Cung độ: 2,941km, thể trọng đất đá 2,25 m3/t]
	- Chi phí xử lý bùn moong	1000m3	525	33 688	17 686	[Cung độ: 1,643km, thể trọng đất đá 2,002 m3/t]
4.2	Chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	0,3% DT		9 838 148	29 514	
	Chi phí sản xuất chung				1 734 222	
	- Chi phí mở mỏ, hạ tầng	"	5 620	15 792	88 751	[Ca đèn bù DA MR tăng tài sản 38,55 tỷ và đất XD CB 63,01 tỷ đồng]
	- Chi phí đến bù phục vụ sản xuất	"			14 243	
	- Chi phí thuê đất	"			71 214	[Bao gồm cả diện tích dự kiến thuê khu Bàng Nâu]
	- Thuế tài nguyên	đ/tấn	5 029	238 993	1 201 894	[Thuế suất than hầm lò 10%, lộ thiên 12%]
	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					

7





Mã đơn giá	Chi tiêu	Sản lượng	Giá thành đ/ĐV	Tổng số triệu đồng	Chi tiết cách tính toán
	- Phí sử dụng tài liệu thăm dò			3 326	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với KT than	5 765	11 000	63 419	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với đất đá thải		220	13 157	
	- Chi phí thăm dò thuộc Đề án TD NCIL trong ranh giới các GPKT				
	- Chi phí thăm dò phục vụ khai thác và công tác trắc địa, đại chất			4 491	
	- Chi phí môi trường			46 711	[Chi tiết theo từng hạng mục công trình]
	Tr.đó: Môi trường thường xuyên	0,30	9 551 600	28 655	
	QL vận hành các công trình môi trường			18 056	
	Các công trình môi trường			30 700	
	- Chi phí xử lý nước thải			5 023	
	- Chi phí công tác cấp cứu mỏ			8 085	
	- Tiền lương theo khu vực			183 209	[Tỷ lệ bình quân 2 khai trường 3,19%]
	- Chi phí sản xuất chung khác	5 620	32 599		
<b>II</b>	<b>Chi phí tiêu thụ</b>	<b>5 561</b>	<b>2 808</b>	<b>15 613</b>	
	- Giám định than	5 561	991	5 511	
	- Chi phí bán hàng	5 561	1 817	10 103	
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý DN và chi phí khác</b>	<b>5 561</b>	<b>37 723</b>	<b>209 776</b>	
	T. đó - Lãi vay	5 561	13 859	77 072	[Tính theo chi tiết các khoản vay]
	+ Lãi vay ngắn hạn	5 561	5 558	30 907	[Lãi suất dự kiến 8%/năm, bao gồm cả các quỹ]
	+ Lãi vay dài hạn	5 561	8 302	46 165	[Lãi suất dự kiến 10%/năm]
	- Các chi phí Quản lý	5 561	23 863	132 704	[Tỷ lệ bình quân 2 khai trường 2,15%]

Cao Sơn

CÁC THÔNG SỐ ĐẦU VÀO CHỦ YẾU TÍNH GIÁ THÀNH

TT	Các thông số chủ yếu	Đơn vị	KH 2023	Ghi chú
1	Hệ số đất CBSX hạch toán	m <sup>3</sup> /t	13,52	
2	Cung độ vận chuyển đất đá	km	5,204	
3	Cung độ vận chuyển than NKhai LT	"	3,008	
4	Tỷ lệ đất đá nổ mìn lộ thiên	%	93,13	
	<b>Giá cả đầu vào chủ yếu</b>			
1	Thuốc nổ an fô thường	"	21 079	





Mã đơn giá	Chi tiêu	Đơn vị tính	Sản lượng	Giá thành đ/ĐV	Tổng số triệu đồng	Chi tiết cách tính toán
2	Dầu Diesel, không bao gồm VAT	đ/l	22 300	Đã bao gồm phí xăng dầu		
3	Xăng thông dụng, không bao gồm VAT	đ/l	22 800	và chi phí cung ứng.		
4	Động lực: Điện áp 6KV, không b/gồm VAT	đ/l	1 690			
5	Năng suất theo Quyết định số 2411/QĐ-TK V ngày 31/12/2019 và các văn bản hướng dẫn, bổ sung.					
6	Tiền lương theo Quyết định số 1387 ngày 29/7/2019 và hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung.					
7	Các chế độ:					
	Ăn định lượng	đ/ng-công	65 000			
	Bồi dưỡng độc hại bình quân	"	15 000			
	Ăn ca	đ/ng-ca/tháng	730 000			
	Tiền lương khu vực	1000 đ	1 300			
8	BHXH: 18%, YT: 3%, IN: 0,5%; CĐ 2% T.Lương cấp bậc; HĐ Đảng 0.4-0.5% Tổng Q.lương.					
9	Khấu hao tính theo T.Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.					
10						

g

**CÁC CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN KẾ HOẠCH LĐTĐ NĂM 2023****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CAO SƠN - TKV***(Ban hành kèm theo Công văn số: 79/TKV - KH ngày 10/01/2023)***A. Kế hoạch sử dụng lao động:**

ĐVT: người

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Công nghệ	PT,PV	Quản lý	
A	B	1	2	3	4	5
<b>1</b>	<b>Lao động định mức</b>	<b>3.839</b>	<b>2.226</b>	<b>1.220</b>	<b>394</b>	
	- Người quản lý công ty	7			7	
	- Người lao động	3.832	2.226	1.220	387	
<b>2</b>	<b>Lao động danh sách</b>					
	- Lao động tuyển bổ sung, thay thế	220	165	50	5	
	- Lao động dự kiến 31/12/2023	3.446	1.840	1.212	394	

**B. Kế hoạch sử dụng quỹ lương:**

TT	Chi tiêu	ĐVT	Tổng số	Ghi chú
A	B	1	2	3
<b>1</b>	<b>Tổng quỹ lương</b>	<b>Tr.đồng</b>	<b>507.423</b>	
a	Người quản lý công ty	"	3.146	Hệ số 1,7 lần so với QĐ 1387
	- Chủ tịch (kiêm TGD, GD)	"		
	- Tổng giám đốc, giám đốc	"	504	
	- UVHĐQT, TBKS, PTGD, PGĐ	"	2.234	Gồm 5 PGĐ
	- Kế toán trưởng	"	408	
b	Người lao động	"	504.278	
*	Phân theo lĩnh vực	"		
	- Sản xuất than	"	507.423	
	- Sản xuất khác	"	-	
<b>2</b>	<b>Tiền lương bình quân</b>	<b>1000đ/ng/th</b>	<b>11.013</b>	
	- Người quản lý công ty	"	37.449	
	- Người lao động	"	10.965	
	Tr.đó: Sản xuất than	"	11.013	

**\* Ghi chú:**

1. Lao động tuyển bổ sung, thay thế là lao động đơn vị được tuyển dụng trong năm (gồm cả tái tuyển hoặc tiếp nhận/điều chuyển nội bộ giữa các đơn vị trong TKV): (i) Công nghệ: Lái xe tải; Lái máy xúc, gạt; vận hành khoan; (ii) PV,PT: Sửa chữa cơ điện; (iii) Quản lý: Kỹ sư kỹ thuật mỏ, kỹ sư trắc địa, địa chất. Trường hợp tuyển mới, Công ty phải có văn bản thông báo cho các đơn vị trong vùng biết, nếu các đơn vị không có nhu cầu điều chuyển thì mới tiến hành tuyển mới.

2. Quỹ tiền lương trên được xác định theo khối lượng công việc tự làm, đơn vị căn cứ vào các quy định của Nhà nước ban hành tại Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ quy định về lao động, tiền lương đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn, hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định.



**KẾ HOẠCH SỬA CHỮA TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Công văn số 79/TKV - KH ngày 10 tháng 01 năm 2023)



Stt	Công ty CP than Cao Sơn - TKV	Đvt	Số Lượng	Dự kiến KHPHKD trong sửa chữa	Ghi chú
<b>A</b>	<b>THIẾT BỊ CƠ ĐIỆN</b>	TS			
<b>I</b>	<b>Thiết bị động lực Diesel</b>	TS			
1	Máy xúc lật Volvo L180F số V4	"	1	CTM	
2	Máy xúc lật Volvo L180G số V9	"	1	CTM	
3	Máy xúc lật Kawasaki 90 ZV số K7	"	1	CK Ô tô-Uông Bi	
4	Máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250SP -8R số P19	"	1	CTM	
5	Máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250SP -8R số P21	"	1	VMIC	
6	Máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250SP -8R số P23	"	1	CTM	
7	Máy khoan DML số 9	"	1	CTM	
	<b>Chuyển tiếp từ 2022 sang</b>				
1	Máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250SP -8R số P16	"	1	VMIC	
2	Máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250SP -8R số P20	"	1	CTM	
<b>II</b>	<b>Thiết bị động lực điện</b>	TS			
1	Máy khoan xoay cầu БЫЦ-250 số 11	"	1	CTM	
2	Máy khoan xoay cầu БЫЦ-250 số 14	"	1	CTM	
3	Máy khoan xoay cầu БЫЦ-250 số 16	"	1	CTM	
4	Máy xúc ЭКГ8й số 4	"	1	CTM	
5	Máy xúc EKG 4,6+5A số 12	"	1	CTM	
<b>B</b>	<b>THIẾT BỊ VẬN TẢI</b>				
<b>I</b>	<b>Trung tu xe Volvo A40F</b>	Xe			
1	Xe Volvo A40F số V01	"	1	VMIC	
2	Xe Volvo A40F số V04 (chuyển tiếp 2022)	"	1	VMIC	
<b>II</b>	<b>Trung tu xe CAT777D</b>	Xe			
1	Xe CAT777E số 932	"	1	VMIC	
2	Xe CAT777E số 935	"	1	VMIC	
3	Xe CAT777E số 936	"	1	CKM Việt Bắc	
4	Xe CAT777E số 940	"	1	VMIC	
5	Xe CAT777E số 941	"	1	CKM Việt Bắc	
6	Xe CAT777E số 942	"	1	CKM Việt Bắc	





Stt	Công ty CP than Cao Sơn - TKV	Số Lượng	Dự kiến KHPHKD trong sửa chữa	Ghi chú
<b>III</b>	<b>Trung tu xe HD785-7</b>			
1	Xe HD785-7 số 414	1		
2	Xe HD785-7 số 415	1	CKM Việt Bắc	
<b>IV</b>	<b>Trung tu xe Trung xa</b>			
1	Xe Scania P360 số 14HC-00912	1	CK Ô tô Uông Bí	
2	Xe Scania P360 số 14HC-00929	1	Vận tải đưa đón thợ mỏ	
3	Xe Scania P360 số 14HC-00964	1	CK Hòn Gai	
4	Xe Scania P360 số 14HC-01045	1	CK Ô tô Uông Bí	
<b>V</b>	<b>Xe san gạt</b>			
1	Máy gạt bánh xích Komatsu D155A-6R số 13	1	CTM	
2	Máy gạt bánh xích Komatsu D155A-6R số 14	1	CK Ô tô Uông Bí	
3	Máy gạt bánh xích Komatsu D155A-6R số 16	1		
4	Máy gạt CAT.D8R số 04	1	CTM	
5	Máy gạt bánh lốp CAT 14M số 06	1	VMIC	
6	Máy gạt bánh lốp CAT 14M số 07	1	VMIC	
<b>C</b>	<b>SỬA CHỮA VẬT KIẾN TRÚC</b>			
1	Phòng họp nhà ĐHSX (nhà hội trường)	1		
2	Nhà làm việc PXVT5	1		
3	Sân đường nhà ĐHSX	1		
4	Nhà điều hành sản xuất (9 tầng)	1		

**Ghi chú:**

Các chỉ tiêu kế hoạch ở trên là số hướng dẫn để các đơn vị phối hợp đảm bảo tuân thủ theo đúng các quy định của Nhà nước và TKV. Số liệu được tổng hợp trên cơ sở số lượng đăng ký sửa chữa của các đơn vị quản lý thiết bị, năng lực thực hiện của các đơn vị cơ khí TKV.

1 Việc tổ chức thực hiện phải đảm bảo chất lượng, tiến độ sửa chữa để duy trì hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp, đảm bảo khai thác có hiệu quả thị trường nội bộ nhằm đạt được mục tiêu chiến lược của Tập đoàn và nâng cao được năng lực thiết bị

2 Các đơn vị chủ động xây dựng dự toán để thực hiện việc sửa chữa theo đúng các quy định của Nhà nước và hướng dẫn của TKV, phù hợp với giá cả thị trường từng thời điểm, đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh.